

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2018/DS-PT
Ngày 08 tháng 3 năm 2018
Về việc: “Yêu cầu bồi thường thiệt
hại do tài sản bị xâm phạm”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:	Ông Phạm Văn Ngọt
Các Thẩm phán:	Ông Bùi Thế Xương Ông Bùi Quang Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: bà Võ Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 07/2018/TLPT-DS, ngày 09 tháng 01 năm 2018 về việc “ yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2017/DS-ST ngày 29/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 40/2018/QĐPT-DS ngày 05 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Anh Đỗ Văn C, sinh năm 1968.
2. Chị Trần Thị Huỳnh L, sinh năm 1969.
3. Chị Đỗ Thị D, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Chị D ủy quyền cho anh C và chị L tham gia tố tụng (theo văn bản ủy quyền ngày 26 tháng 5 năm 2015).

Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1949.
2. Anh Võ Khánh M, sinh năm: 1972

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà H, anh M là ông Trần Minh T, sinh năm 1945. Địa chỉ: 367D, ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 8 năm 2015).

Anh C, chị L và ông T có mặt tại phiên tòa.

Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị H, anh Võ Khánh M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn là ông Đỗ Văn C, bà Trần Thị Huỳnh L (đồng thời được nguyên đơn Đỗ Thị D ủy quyền) cùng trình bày:

Vào ngày 04/9/2002 vợ chồng anh chị có hùn số tiền 25.000.000 đồng cùng với vợ chồng anh Võ Minh C1 và chị Đỗ Thị D để mua của bà Nguyễn Thị H một phần đất có giá là 40.000.000 đồng. Người đứng tên trên giấy mua bán đất là anh C1, giữa vợ chồng anh chị và anh C1, chị D có giấy tay thỏa thuận riêng. Việc chuyển nhượng với bà H được lập thành văn bản “giấy mua bán đất”. Khi hai bên lập giấy tay thì không ghi rõ diện tích là bao nhiêu nhưng đến năm 2004 qua đo đạc thì phần đất trên có diện tích là 1.525m² thuộc thửa 246, tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Sau khi chuyển nhượng đất thì vợ chồng anh chị là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất vì vợ chồng anh C, chị D đi làm ăn xa.

Trong quá trình sử dụng đất vào năm 2003 vợ chồng anh chị có bán một căn nhà 03 căn, mái lợp tol, gạch màu trên phần đất đó nhưng bà Hai không hề có ý kiến hay tranh chấp. Đến năm 2004 khi có đo đạc chính quy đến đo đất do anh C1, chị D đi làm ăn xa nên đã ủy quyền cho anh chị làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất.

Năm 2009 anh C1 có yêu cầu đội đo đạc đo tách phần đất mua của bà H ra làm hai thửa theo số tiền mà hai bên bỏ ra để mua đất; theo đó vợ chồng anh chị đăng ký kê khai phần đất có diện tích 972,9m², vợ chồng anh C, chị D đăng ký kê khai phần đất có diện tích 552,4m²; trong hồ sơ đo đạc lúc đó bà H có ký tên.

Ngày 11/3/2010 (âm lịch) anh C1 chết. Sau khi anh C1 chết thì bà H cho rằng lúc đó chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh C1 chứ không phải cho anh chị nên đòi lại đất.

Ngày 22/6/2010 anh chị được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 1.525m² thuộc thửa 246, tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp XI, xã T nhưng bà H có khiếu nại việc đất cấp cho vợ chồng anh chị là sai đối tượng nên qua xác minh Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh chị và làm thủ tục cấp lại cho chị D với hai phần đất là 552,4m² thuộc thửa 441, tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp X, xã T và 972,9m² thuộc thửa 246, tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp X, xã T vào ngày 15/12/2014.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 972,9m² thuộc thửa 246, tờ bản đồ số 10 tọa lạc ấp X, xã T thì chị D làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất này cho anh chị nên anh chị được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 972,9m² thuộc thửa 246, tờ bản đồ số 10 tọa lạc ấp X, xã T.

Thực tế từ năm 2002 anh chị là người trực tiếp quản lý sử dụng đất, toàn bộ tài sản, cây trồng trên đất là của anh chị, chị D cho đến năm 2010 sau khi anh C1 chết

bà H mới tranh chấp, bà H cho rằng việc Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh chị vào năm 2010 nên phần đất trên là của bà H vì vậy bà H, anh M chặt phá cây trồng, tài sản trên phần đất của anh chị, chị D bắt đầu từ ngày 23/5/2014 đến ngày 09/11/2014, việc chặt phá cây trồng, tài sản đều được công an xã Thới Thạnh lập biên bản, hội đồng định giá tài sản thiệt hại như sau:

Bà H gây thiệt hại trên phần đất của anh chị:

Dừa loại 3: số lượng 20 cây x 500.000 đồng/cây = 10.000.000 đồng;

Chuối: 61 bụi x 50.000 đồng/bụi = 3.050.000 đồng;

So đũa: đường kính 10 – 20cm x 30.000 đồng/cây x 37 cây = 1.110.000 đồng;

So đũa đường kính 5 – 10cm x 10.000 đồng/cây x 36 cây = 360.000 đồng.

Hàng rào dâm bụt: 20m x 50.000 đồng/m = 1.000.000 đồng.

Tổng thiệt hại là 15.250.000 đồng.

Bà H gây thiệt hại trên phần đất của chị D:

Dừa loại 3: 10 cây x 500.000 đồng/cây = 5.000.000 đồng;

Chuối 20 bụi x 50.000 đồng/bụi = 1.000.000 đồng;

So đũa: đường kính 10 – 20cm x 30.000 đồng/cây x 30 cây = 900.000 đồng;

So đũa đường kính 5 – 10cm x 10.000 đồng/cây x 30 cây = 300.000 đồng;

Mít loại 4: 03 cây x 100.000 đồng/cây = 300.000 đồng;

Điệp vàng và bàng nhót loại 2: 04 cây x 150.000 đồng/cây = 600.000 đồng;

Mai vàng loại 3: 01 cây x 30.000 đồng/cây = 30.000 đồng;

Hàng rào dâm bụt: 10m x 50.000 đồng/m = 500.000 đồng;

Nhà gỗ tạp: cột gỗ, vách tol tráng kẽm, vách tol và lá, nền đất, tỷ lệ sử dụng còn lại là 50%, diện tích (6m x 5m) = 30m², thành tiền: (480.000đ/m² x 30m²) x 50% = 7.200.000 đồng.

Tổng số tiền bà H gây thiệt hại cho chị D là 15.980.000 đồng.

Anh M gây thiệt hại trên phần đất của chị D:

Trụ bê tông cốt thép thành phẩm: khối lượng (2,2m x 0,15m x 0,1m) x 04 cây = 0,132m³; thành tiền: (3.470.000 đồng/m³ x 0,132m³) = 458.040 đồng.

Quá trình tranh chấp bà Hai cho rằng anh chị, anh C1, chị D chưa trả đủ cho bà số tiền 40.000.000 đồng nhưng qua xác minh ở xã T bà H đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng đất.

Trước đây quá trình hòa giải ông T là người được bà H, anh M ủy quyền cho rằng vì bà H đang có khiếu kiện hành chính đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 188063 đối với phần đất có diện tích 972,9m² thuộc thửa 246, tờ bản đồ số 10 tọa lạc ấp X, xã T cấp cho anh chị và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 188064 đối với phần đất có diện tích 552,4m² thuộc thửa 441, tờ bản đồ số 10 tọa lạc ấp X, xã T cấp cho chị D nên mặc dù thừa nhận việc gây thiệt hại về cây trồng, tài sản nhưng cho rằng sau khi xử xong vụ án hành chính mới xét đến vụ án dân sự, nay vụ án hành chính đã được Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm xét

xử bác yêu cầu khởi kiện của bà H vì vậy bà H, anh M phải bồi thường thiệt hại cho anh chị, chị D.

Tại tòa anh, chị yêu cầu bà Nguyễn Thị H bồi thường cho anh, chị số tiền 15.250.000 đồng; yêu cầu bà Nguyễn Thị H phải bồi thường cho chị D số tiền 15.980.000 đồng, anh Võ Khánh M bồi thường cho chị D số tiền 458.040 đồng.

Anh chị đã tạm đóng số tiền lệ phí định giá là 350.000 đồng, anh chị yêu cầu Tòa xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, người được bị đơn Nguyễn Thị H, Võ Khánh M ủy quyền ông Trần Minh T trình bày:

Ông thừa nhận bà H là người hủy hoại tài sản trên phần đất có diện tích 972,9m² thuộc thửa 246, tờ bản đồ số 10 tọa lạc ấp X, xã T, phần đất này Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh C, chị L; bà H, anh M là người hủy hoại tài sản trên phần đất có diện tích 552,4m² thuộc thửa 441, tờ bản đồ số 10 tọa lạc ấp X, xã T, phần đất này Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị D.

Đối với việc xem xét thẩm định, định giá tài sản ông không có ý kiến. Ông thừa nhận trước đây ông cho rằng phải đợi kết quả giải quyết vụ án khiếu kiện hành chính đối với việc bà H yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 188063 đối với phần đất có diện tích 972,9m² thuộc thửa 246, tờ bản đồ số 10 tọa lạc ấp X, xã T cấp cho anh C, chị L và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 188064 đối với phần đất có diện tích 552,4m² thuộc thửa 441, tờ bản đồ số 10 tọa lạc ấp X, xã T cấp cho chị D nhưng sau đó bà H bị bác yêu cầu khởi kiện ông cũng không đồng ý bồi thường vì tại thời điểm bà H, anh M chặt phá cây, tài sản việc chuyển nhượng đất chưa hoàn tất do chị D còn thiếu bà H số tiền 15.000.000 đồng. Tại thời điểm bà H chặt phá cây trồng, tài sản; anh M hủy hoại các trụ đá thì Ủy ban nhân dân huyện T ban hành quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 18/02/2014 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 700199 đối với thửa 246, tờ bản đồ 10, tại xã T của anh C, chị L nên bà H cho rằng phần đất trên là của bà H vì vậy bà H, anh M vào dọn dẹp đất. Mặt khác đối với các biên bản sự việc do công an xã T lập có biên bản bà H ký tên, có biên bản bà H không ký tên trong khi bà H không biết chữ nên mặc dù bà H có chặt phá cây trồng, tài sản nhưng số lượng bao nhiêu không xác định được.

Tại tòa ông không đồng ý bồi thường theo yêu cầu của anh C, chị L là buộc bà H bồi thường cho anh C và chị L số tiền 15.250.000 đồng, bà H bồi thường cho chị D số tiền 15.980.000 đồng, anh M bồi thường cho chị D số tiền 458.040 đồng.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện T đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 15/2017/DS-ST ngày 29/11/2017 đã tuyên như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Văn C và chị Trần Thị Huỳnh L, chị Đỗ Thị D. Buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ bồi thường cho anh C và chị L số tiền 15.250.000 đồng (mười lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng); buộc bà Nguyễn Thị H phải bồi thường cho chị Đỗ Thị D số tiền 15.980.000 đồng (mười lăm triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng); buộc anh Võ Khánh M phải bồi thường cho chị Đỗ Thị D số tiền 458.040 đồng (bốn trăm năm mươi tám nghìn bốn mươi đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Anh Võ Khánh M phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

Anh Đỗ Văn C và chị Trần Thị Huỳnh L được Chi cục Thi hành án dân sự huyện T hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 312.750 đồng theo biên lai thu số 0021806 ngày 20 tháng 5 năm 2015 và 100.000 đồng theo biên lai thu số 0022422 ngày 19 tháng 4 năm 2016.

Chị Đỗ Thị D được Chi cục Thi hành án dân sự huyện T hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 295.000 đồng theo biên lai thu số 0021805 ngày 20 tháng 5 năm 2015 và 115.951 đồng theo biên lai thu số 0022423 ngày 19 tháng 4 năm 2016.

3. Bà Nguyễn Thị H và anh Võ Khánh M phải chịu lệ phí định giá tài sản là 350.000 đồng nhưng do anh C và chị L đã tạm nộp cho hội đồng định giá nên bà Hai và anh M phải hoàn trả cho anh C và chị L số tiền 350.000 đồng.

4. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/12/2017, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Khánh M có đơn kháng cáo cho rằng sau khi Ủy ban nhân dân huyện T có Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 18/02/2014 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 700199 đối với thửa đất 246 tờ bản đồ số 10 của ông Đỗ Văn C, bà Trần Thị Huỳnh L. Sau khi anh C, chị L bị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh C, chị L không còn quyền sử dụng thửa đất 246 nên bà H mới chặt cây và anh M mới đập ngã trụ rào bê tông của bên nguyên đơn. Vì vậy, yêu cầu Hội đồng xét xử sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 15/2017/DS-ST ngày 29/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, bác yêu cầu khởi kiện của bên nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần Minh T là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị H, anh Võ Khánh M vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo của bên bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Đỗ Văn C, chị Trần Thị Huỳnh L cũng là người đại diện theo uỷ quyền của chị Đỗ Thị D không đồng ý kháng cáo của bên bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo bên bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 15/2017/DS-ST ngày 29/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Quan điểm Viện Kiểm sát:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử theo hướng: không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 15/2017/DS-ST ngày 29/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, anh Võ Khánh M và đề nghị của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vào năm 2002 bà Nguyễn Thị H có chuyển nhượng cho vợ chồng anh Võ Minh C1, chị Đỗ Thị D (con ruột và con dâu bà H) phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích là 1525 m² với giá là 40.000.000 đồng. Thực tế trước khi mua phần đất này, vợ chồng anh Đỗ Văn C, chị Trần Thị Huỳnh L có hùn vào số tiền 25.000.000 đồng. Sau khi nhận đất, do vợ chồng anh C1, chị D đi làm ăn xa nên giao đất lại cho vợ chồng anh C canh tác từ năm 2002 và anh C đại diện đi đăng ký kê khai. Năm 2010, vợ chồng anh C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1525 m²; bà H khiếu nại, qua xác minh thì Ủy ban nhân dân huyện T cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị D vào ngày 15/12/2014 với diện tích 552,4 m² tại thửa 441, tờ bản đồ số 10 và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh C, chị L vào ngày 30/12/2014 với diện tích 972,9 m² tại thửa 246, tờ bản đồ số 10 (**Bút lục 51-54**). Như vậy, phần đất của bà H đã chuyển nhượng cho các nguyên đơn và các nguyên đơn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H cho rằng do chị D chưa trả đủ tiền nhận chuyển nhượng (còn thiếu 15.000.000 đồng) nhưng bà không có chứng cứ chứng minh và bà H cũng cho rằng tại thời điểm bà chặt phá cây trồng, tài sản thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị D đã bị thu hồi, vì vậy phần đất này là của bà nên bà có quyền chặt phá cây trồng, tài sản trên đất. Mặc dù thời điểm bà H chặt phá cây trồng, tài sản thì các nguyên đơn chưa được cấp quyền sử dụng đất, nhưng sau đó thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, thửa đất 441 là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng chị D và thửa đất 246 là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng anh C. Việc bà H có hành vi chặt phá cây trồng, tài sản trên đất của vợ chồng chị D và vợ chồng anh C; đồng thời anh M có hành vi làm gãy các trụ bê tông của chị D; làm thiệt hại tài sản hợp pháp của vợ chồng chị D và vợ chồng anh C, nên bà H và anh M phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và anh Võ Khánh M: Tại Tờ trình số 60/TTr –UBND ngày 08/4/2015 của Ủy ban nhân dân xã Thới Thạnh (**Bút lục 03, 04**) bà H thừa nhận có hủy hoại số tài sản do vợ chồng anh C, chị L đã nêu và con bà H là anh M cũng thừa nhận bà H có chặt phá toàn bộ cây trồng trên đất, nhưng không đồng ý bồi thường với lý do cho rằng đất này của bà H. Tại biên bản sự việc do Công an viên xã T là Huỳnh Văn Tú E và Đỗ Tân A lập vào ngày 02/6/2014 và ngày 25/4/2014 (**Bút lục 17,18**) có thể hiện số cây do bà H chặt phá là 35 cây chuối (trong đó có 06 cây chuối đã có buồng); 06 cây dừa 03 năm tuổi; 02 cây dừa ta; 01 cây mai vàng 03 năm tuổi; Anh M đập gãy 03 trụ bê tông, đập nghiêng 02 trụ bê tông và nhỏ 01 trụ bê tông quãng xuống mương. Tại biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã T ngày 30/01/2015 (**Bút lục 5,6,7**) thì anh Võ Khánh M có thừa nhận làm ngã 02 trụ bê tông và 01 trụ bị quãng xuống mương, còn mẹ ông là bà Nguyễn Thị H có chặt phá toàn bộ cây trồng, tài sản trên đất mà bên nguyên đơn đã nêu. Tại bản tự khai ngày 01/9/2015 (**Bút lục 79**) và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện

theo ủy quyền của bà H và anh M cũng thừa nhận bà H có chặt phá số cây trồng, tài sản, hoa màu trên phần đất mà bên nguyên đơn đã nêu. Xét thấy hậu quả về thiệt hại về cây trồng, tài sản của phía nguyên đơn là do phía bị đơn là bà H và anh M gây ra. Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu phía bị đơn bồi thường thiệt hại về tài sản theo như bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bà H và anh M là không có cơ sở, nên không chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng. Tuy nhiên, bà Hai sinh năm 1949 (hiện nay 69 tuổi) là thuộc diện người cao tuổi, nên bà Hai được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Võ Khánh M phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn đồng).

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, anh Võ Khánh M.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 15/2017/DS-ST ngày 29/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ vào các khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 584, 585, 586, 588, 589 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Văn C và chị Trần Thị Huỳnh L về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H bồi thường thiệt cây trồng và tài sản trên đất, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị D về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H, anh Võ Khánh M bồi thường thiệt cây trồng và tài sản trên đất

2. Buộc bà Nguyễn Thị H phải bồi thường cho anh C và chị L số tiền 15.250.000 đồng (mười lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng);

3. Buộc bà Nguyễn Thị H phải bồi thường cho chị Đỗ Thị D số tiền 15.980.000 đồng (mười lăm triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng);

4. Buộc anh Võ Khánh M phải bồi thường cho chị Đỗ Thị D số tiền 458.040 đồng (bốn trăm năm mươi tám nghìn không trăm bốn mươi đồng).

5. Buộc Bà Nguyễn Thị H và anh Võ Khánh M phải liên đới chịu lệ phí định giá tài sản là 350.000 (ba trăm ngàn đồng), do anh C và chị L đã tạm nộp cho Hội đồng định giá, nên bà H và anh M phải hoàn trả cho anh C và chị L số tiền 350.000 (ba trăm ngàn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

6.1 Bà Nguyễn Thị H được miễn án phí.

6.2 Anh Võ Khánh M phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

6.3 Anh Đỗ Văn C và chị Trần Thị Huỳnh L được Chi cục Thi hành án dân sự huyện T hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 312.750 đồng theo biên lai thu số 0021806 ngày 20/5/2015 và 100.000 đồng theo biên lai thu số 0022422 ngày 19/4/2016.

6.4 Chị Đỗ Thị D được Chi cục Thi hành án dân sự huyện T hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 295.000 đồng theo biên lai thu số 0021805 ngày 20/5/2015 và 115.951 đồng theo biên lai thu số 0022423 ngày 19/4/2016.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

7.1 Bà Nguyễn Thị H được miễn án phí phúc thẩm.

7.2 Anh Võ Khánh M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 001493 ngày 14/2/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Văn Ngọt

